PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng ***Pioneer Shipbrokers*** *có trên* ***iOS và Android,*** *công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 18/2021

(04/05/2021 – 10/05/2021)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Mảng thị trường tàu hàng khô vẫn đang rất tốt và chỉ số BDI tuần này tăng nhẹ lên 3.240 điểm. Như phân tích ở những tuần trước, người Mua đang có tâm lý giá tàu sẽ giảm trong khi người Bán đang tận hưởng thị trường tốt nên họ không có gì phải vội bán trong thời điểm này nếu giá không quá tốt. Do vậy, phân khúc handysize tuần này chỉ ghi nhận 2 tàu *Taiyuan* và *Tsingtao* (37.657 dwt đóng 2016 Nhật, DD/SS 7&9/2021) được chủ tàu Singapore bán với giá 20,2 triệu đô la Mỹ mỗi tàu. Đây là mức giá cực kỳ tốt cho chủ tàu nếu so sánh với tàu già hơn 2 tuổi *Alam Sinar* (36.320 dwt đóng 2014 Nhật) bán chỉ 14,9 triệu đô la Mỹ hồi giữa tháng 4.

Tương tự, mảng thị trường tàu dầu cũng đang nhộn nhịp trở lại sau khi chuỗi ngày hoạt động chậm chạp do các ngày lễ trải dài trên thế giới. Ở phân khúc MR, tuần này ghi nhận Pyxis Tankers trả 20 triệu đô la Mỹ mua tàu *Marex Express* (46.652 dwt, đóng 2013 Hàn). Mức giá này cũng tương tự thời điểm gần 1 tháng trước, Navig8 Chemical Tanker mua tàu *Navig8* Universe (45.313 dwt, đóng 2013 Hàn, hạn đà DD12/2021) với giá 18,8 triệu đô la Mỹ. Bên cạnh đó, chủ tàu Empire Navigation bán tàu *MR Aries* (49.998 dwt, đóng 2009 Trung Quốc) cho Hayfin Capital Management với giá 14 triệu đô la Mỹ. Hơn một tháng qua không ghi nhận tàu đóng Trung Quốc cỡ này bán, nhưng để so sánh thêm thì cuối tháng 3, tàu *Nord Imagination* (48.006 dwt, đóng 2009 Nhật) đã bán cho Transocean với giá 13,8 triệu đô la Mỹ. Hai tàu so sánh trên đều đã lắp hệ thống xử lý nước dằn.

Thị trường tàu container, ghi nhận tàu HSL Aqua (15.204 dwt đóng 2009 Nhật, 1060 teu) được chủ tàu Nhật bán lại cho một người mua Nhật khác với giá khoảng 9 triệu đô la Mỹ hoặc hơn chút, cước cho thuê định hạn tàu cỡ này đang tăng mạnh mẽ, hiện hơn 15.000 đô la Mỹ/ngày so với chỉ 6.000 đô la Mỹ/ngày hồi tháng 9/2020 (*vui lòng xem thêm bảng ở mục 3.2)*

Name	Blt year	Blt place	Dwt	Price m.usd	Buyers	Comment
			BULKERS			
Orient Angel	2007	Japan	176,859	14.80	Undisclosed	SS due 06/2021
Lowlands Orchid	2005	Japan	176,193	15.50	Undisclosed	SS 10/2025
Blessed Luck	2004	China	76,704	12.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD 05/2022, SS 04/2024
Silvia Ambition	2011	China	56,880	26.00	Undisclosed	DD/SS 11/2021
Silvia Glory	2012	China	56,797			DD/SS 04/2022

Superior	2012	China	56,556	13.50	Undisclosed	Tier II, DD/SS 06/2022
Pacific Bright	2013	China	56,512	14.80	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 05/2023
Sikania	2001	Japan	53,553	9.00	Bangladeshi	BWTS fitted, DD 06/2022, SS 06/2024
Taiyuan	2016	Japan	37,657	20.20	Korean	DD/SS 07/2021
Tsingtao	2016	Japan	37,657	20.20		DD/SS 09/2021
			TANKERS			
New Creation	2009	China	297,259	37.50	Thenamaris	
Silia T	2002	Korea	164,286	15.80	Undisclosed	DD/SS 06/2022
SKS Spey	2007	Korea	158,843	24.00	Undisclosed	Epoxy coated, SS 11/2022
Eurofaith	2004	Korea	151,693	18.00	UAE	
Filikon	2002	Japan	149,989	Undisclosed	Undisclosed	Cap 1
Sti Grace	2016	Korea	109,999	28.70	CSSC Shipping	Incl 6 years BBB with purchase obligation in the end, SS due 06/2021
Sti Jermyn	2016	Korea	109,999	28.70		
Alonissos	2004	Korea	106,290	49.25	Castor Maritime	DD 04/2022, SS 03/2024
Megalonissos	2004	Korea	106,162			DD 08/2022, SS 05/2024
Agathonissos	2002	Korea	106,149			DD/SS 05/2022
Skyros	2006	Korea	37,562			Chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, ice lass, Skyros (DD/SS passed 1Q 2021), Sikinos (DD/SS/BWTS due 06/2021)
Sikinos	2006	Korea	37,260			
Maratha	2003	Korea	105,995	13.50	Undisclosed	Chemical IMO II/III, epoxy coated
Fotini Lady	2004	Korea	71,864	Undisclosed	Undisclosed	DD 04/2022, SS 02/2024
Hellas Explorer	2008	Korea	51,246	13.00	Undisclosed	Chemical IMO II/III, epoxy coated, DD/SS 01/2023
MR Aries	2009	China	49,998	14.00	Hayfin	BWTS fitted, Chemical IMO II, epoxy coated, DD 06/2022, SS 03/2024
Marex Express	2013	Korea	46,652	20.00	Pyxis Tankers	Chemical IMO II/III, epoxy coated, DD/SS 03/2023
			CONTAINER			
Skyros	2014	Korea	112,171	101.00	MSC	9034 teu, M/E Wartsila, DD 01/2022, SS 06/2024
Symi I	2014	Korea	112,160	101.00		9034 teu, M/E Wartsila, DD due 12/2021, SS 06/2024
Arguello	2009	Korea	51,314	37.50	Undisclosed	4228 teu, M/E Wartsila, DD 01/2022, SS 04/2024
Navios Dedication	2008	China	50,596	30.00	Undisclosed	Old sale, 4250 teu, DD 11/2021, SS 09/2023
Hansa America	2014	China	47,068	30.00	Danish	3635 teu, DD/SS due 09/2021
HSL Aqua	2009	Japan	15,204	9.00	Japanese	1060 teu, fully cellular, gearless, DD/SS 10/2022

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ)		Ngày 23/04	Ngày 19/03	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	54.00	51.00	5.9	34.5	46.6	54.0
180k dwt	5 tuổi	40.00	37.00	8.1	23.0	30.2	40.0
170k dwt	10 tuổi	28.50	27.25	4.6	12.0	21.0	28.5
150k dwt	15 tuổi	18.50	17.50	5.7	6.5	12.9	18.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	32.50	32.00	1.6	22.5	29.1	32.5
82k dwt	5 tuổi	27.50	26.50	3.8	11.5	21.1	27.5
76k dwt	10 tuổi	20.00	19.00	5.3	7.3	13.1	20.0
74k dwt	15 tuổi	14.00	12.50	12.0	3.5	8.4	14.0
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	30.50	29.50	3.4	19.0	26.4	30.5
58k dwt	5 tuổi	21.00	19.50	7.7	11.0	16.4	21.0
56k dwt	10 tuổi	15.00	14.00	7.1	6.0	11.8	15.0
52k dwt	15 tuổi	10.50	9.50	10.5	3.5	7.6	10.5
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	25.75	23.00	12.0	17.0	21.7	25.8
37k dwt	5 tuổi	20.00	17.50	14.3	7.8	14.3	20.0
32k dwt	10 tuổi	12.00	11.50	8.7	6.0	9.2	12.5
28k dwt	15 tuổi	7.25	6.75	7.4	3.5	5.5	7.3

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)		Ngày 23/04	Ngày 19/03	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	95.00	92.50	2.7	82.0	90.9	106.0
310k dwt	5 tuổi	70.00	67.50	3.7	60.0	67.9	83.0
250k dwt	10 tuổi	47.00	46.50	1.1	38.0	45.6	58.0
250k dwt	15 tuổi	33.00	33.00	0.0	21.5	29.7	40.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	63.00	60.50	4.1	54.0	62.0	72.0
150k dwt	5 tuổi	46.00	45.50	1.1	40.0	46.9	62.0
150k dwt	10 tuổi	31.00	30.50	1.6	25.0	32.0	44.5
150k dwt	15 tuổi	17.50	17.50	0.0	16.0	19.5	24.0
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	52.50	48.00	9.4	43.5	48.9	56.0
110k dwt	5 tuổi	40.50	35.50	14.1	29.5	35.1	47.5
105k dwt	10 tuổi	26.50	23.50	12.8	18.0	23.2	32.5
105k dwt	15 tuổi	16.50	15.50	6.5	11.0	14.2	21.0
MR							
52k dwt	Resale	37.50	37.00	1.4	33.0	36.4	40.0
52k dwt	5 tuổi	28.00	28.00	0.0	23.0	26.8	31.0
45k dwt	10 tuổi	19.00	19.00	0.0	14.5	17.8	21.0
45k dwt	15 tuổi	12.50	12.50	0.0	9.0	10.8	13.0

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Một số đơn hàng đóng mới trong tuần:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
Bulker	210,000 dwt	67.00	3+3	New Times	Rio Tinto, Eastern Pacific	2023	Price per unit
Bulker	80,000 dwt	27.70	8	COSCO Yangzhou	CDB Leasing	Undisclosed	Price per unit
PCC	7,000 ceu	75.00	2	Guangzhou Shipyard	SFL Corp	Undisclosed	Price per unit, dual fuel/LNG propulsion
Container	7,100 teu	70.00	2+2	Dalian Shipbuilding	Asiatic Lloyd	2023	Amonia-ready propulsion
LNG	189,000 cbm	189.50	1	Hyundai Samho	Knutsen OAS	10/2023	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 23/04	Ngày 19/03	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	53.0	51.0	3.9	41.8	47.4	53.0
K.sarmax (82.000 dwt)	32.0	29.5	8.5	24.3	28.9	34.0
P.max (77.000 dwt)	29.5	27.5	7.3	23.8	28.0	33.0
Ultramax (64.000 dwt)	28.5	26.5	7.5	22.3	26.9	32.0
Handysize (37.000 dwt)	25.0	24.0	4.2	19.5	23.1	26.0
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	82.5	82.5	0.0	82.5	82.9	88.0
P.max (5.200 teu)	48.5	48.5	0.0	48.0	49.1	56.0
Sub P.max (2.5000 teu)	27.0	27.0	0.0	26.0	27.2	29.5
Feeder (1.700 teu)	21.5	21.5	0.0	21.5	22.0	25.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 23/04	Ngày 19/03	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	92.5	90.0	2.8	80.0	88.2	93.5
S.max (170.000 dwt)	61.5	60.0	2.5	53.0	58.4	63.0
A.max (115.000 dwt)	50.5	49.0	3.1	43.0	48.0	52.0
LR1 (75.000 dwt)	47.0	45.8	2.7	42.0	45.5	48.5
MR (56.000 dwt)	35.5	34.5	2.9	32.5	34.9	36.5
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	185.5	185.5	0.0	184.0	188.0	199.0
LPG LGC (80k cbm)	70.0	70.0	0.0	70.0	70.8	77.0
LPG MGC (55k cbm)	62.0	62.0	0.0	62.0	62.7	67.5
LPG SGC (25k cbm)	40.0	40.0	0.0	40.0	40.6	45.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Phân khúc **Supramax** và **Ultramax** tuần qua vẫn khấm khá khi tăng thêm 577 đô la Mỹ và đóng cửa ở mức 24.158 đô la Mỹ. Ở Đại Tây Dương, tàu *Triton Swan* (61.457 dwt, đóng 2012) được cho là đã chốt chạy từ Nouachkott đi bờ đông Mexico với giá 19.000 đô la Mỹ. Tàu *Nicos Tamoasos* (63.038 dwt, đóng 2015) được chốt giao ở Tampa, chạy từ Đông Địa Trung Hải qua Barcelona với giá 18.000 đô la Mỹ. Trong khi đó tại Ấn Độ Dương, tàu *Ameeha Jahan* (53.477 dwt, đóng 2010) được chốt chạy một chuyến từ Chittagong đi Trung Quốc qua bờ Đông Ấn Độ với giá 23.500 đô la Mỹ. Tàu *Great Spring* (61.411 dwt, đóng 2017) được chốt giao tại Gangavaram đi Trung Quốc qua bờ Đông Ấn Độ với giá 31.000 đô la Mỹ. Tại Thái Bình Dương, tàu *Nicolaos A* (53.806 dwt, đóng 2003) được chốt chở thép và hàng rời, giao ở CJK đi Vịnh Ba Tư với giá 22.000 đô la Mỹ. Tàu *Amoy Dream* (56.873 dwt, đóng 2010) được chốt giao ở Ningde đi Trung Quốc qua Philippines, chở quặng nickel với giá 27.000 đô la Mỹ.

Thị trường tàu **Handysize** cũng tiếp tục khởi sắc khi tăng thêm 792 đô la Mỹ và đóng cửa ở mức 21.399 đô la Mỹ. Cước khu vực Đại Tây Dương bắt đầu tăng, báo hiệu sự nhộn nhịp trở lại sau chuỗi ngày lễ nghỉ ngơi dàn trải trên khắp trên thế giới. Trong khi đó, tại các quốc gia lục địa già tương đối im ắng do không có nhiều tàu sẵn có thể chốt chạy ngay. Nhiều chủ tàu đang ngỏ mức giá trung bình 15.000 đô la Mỹ để phá dỡ. Tàu *Agia Triada* (31.887 dwt, đóng 2009), hiện neo tại Rotterdam được cho là được chốt đi Vịnh Hoa Kỳ với giá 15.500 đô la Mỹ. Vùng Địa Trung Hải không có nhiều hoạt động do thiếu hàng hóa cần chuyên chở. Trong khi đó tại Vịnh Hoa Kỳ, Canpotex chốt tàu *Nordschelde* (37.212 dwt, đong 2013) giao tại Đèo Tây Nam chạy một chuyến đến St John và trả ở Barranquilla với giá 15.000 đô la Mỹ. Nhìn xuống khu vực bờ Đông Nam Mỹ, Falcon đang đàm phán chốt tàu *Es Venus* (34.358 dwt, đóng 2014) giao tại WWR Upriver và trả ở Tunisia với giá 24.500 đô la Mỹ. Ở khu vực phía Bắc, Lauritzen chốt tàu *Interlink Mobility* (38.767 dwt, đóng 2015), giao ở Vila do Conde và trả tại bờ Đông Mỹ với giá 23.500 đô la Mỹ. Ở phía Đông, tàu *Bunun Glory* (37.046 dwt, đóng 2015), hiện neo tại Xiamen được chốt chạy tới Tây Úc và trả ở Trung Quốc trong vòng 34/35 ngày với giá 25.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 37k dwt được chốt giao ở Nhật chạy đến bờ Tây Nam Mỹ và chở phân bón với giá 26.500 đô la Mỹ. Một tàu 37k dwt khác neo tại Trung Quốc, được chốt chạy từ đây đến New Zealand và quay về trả ở Trung Quốc với giá 29.000 đô la Mỹ, dự kiến chở gỗ. Tàu *Shikoku Island* (33.443 dwt, đóng 2014) hiện ở Singapore được chốt chạy trong 80-100 ngày và trả tại nơi bất kỳ, dự kiến tải gỗ với giá 27.250 đô la Mỹ. Ở Vịnh Ba Tư, tàu *IVS Sentosa* (32.701 dwt, đóng 2010) được chốt chở phân bón đi Úc với giá 29.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 28k dwt hiện neo tại Chittagong, được chốt chạy tuyến Trung Quốc chở đá hoa cương với giá 21.000 đô la Mỹ. Ở mảng thuê định hạn, một tàu logger mới đóng 38k dwt được chốt giao tại xưởng đóng Imabari để khai thác trong vòng 4-6 tháng và trả ở bất kỳ địa điểm nào với giá 29.000 đô la Mỹ. Một tàu khác 37k dwt được cho là chốt khai thác trong vòng 5-7 tháng, giao ở Trung Quốc và trả ở nơi bất kỳ với giá 25.000 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 18/2021 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 18	TUẦN 17	Mức thấp nhất năm 2021 (cập nhật tới Tuần 18)	Mức cao nhất năm 2021 (cập nhật tới Tuần 18)
TRANSATLANTIC RV	18,885	18,885	16,608	25,050
TCT CONT/F.EAST	32,859	32,859	23,777	35,045
TCT F.EAST/CONT	12,486	12,486	4,471	14,269
TCT F.EAST RV	25,949	25,949	12,476	29,838
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	18,155	18,509	16,333	27,133
PACIFIC RV	26,986	26,371	9,408	26,371
TCT CONT/F.EAST	29,536	30,325	18,711	34,039

GIÁ THUÊ T/C TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 10/05/2021

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	24,379	▲	718
SMALL HANDY (38BC)	21,658	▲	1,113
SMALL HANDY (28BC)	19,692	▲	1,113

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước (29/04/2021))

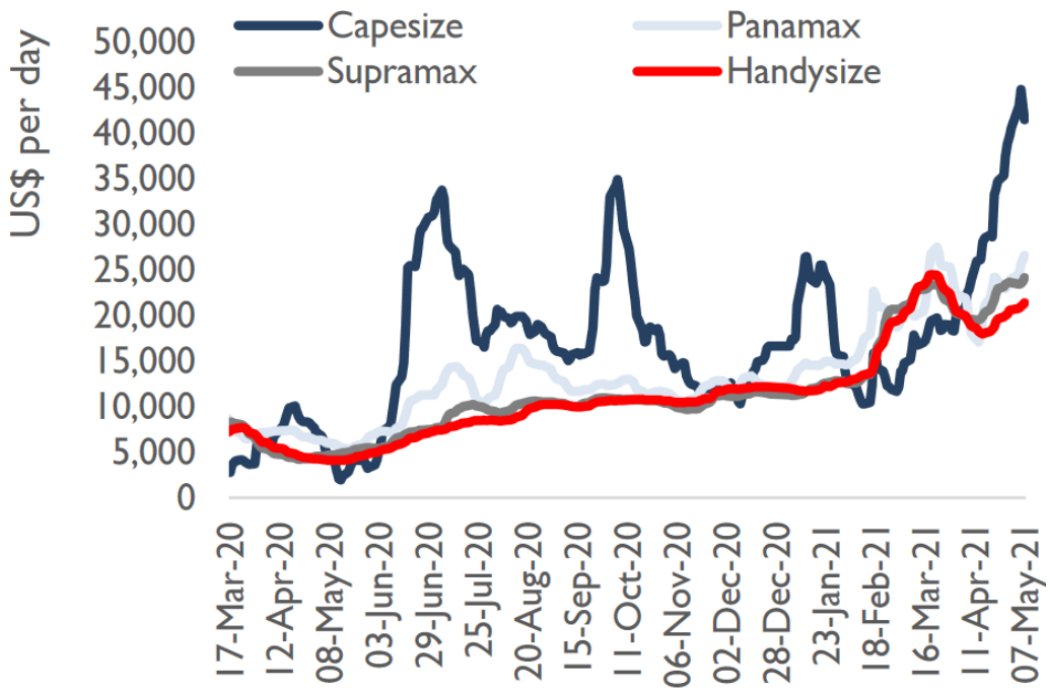

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ

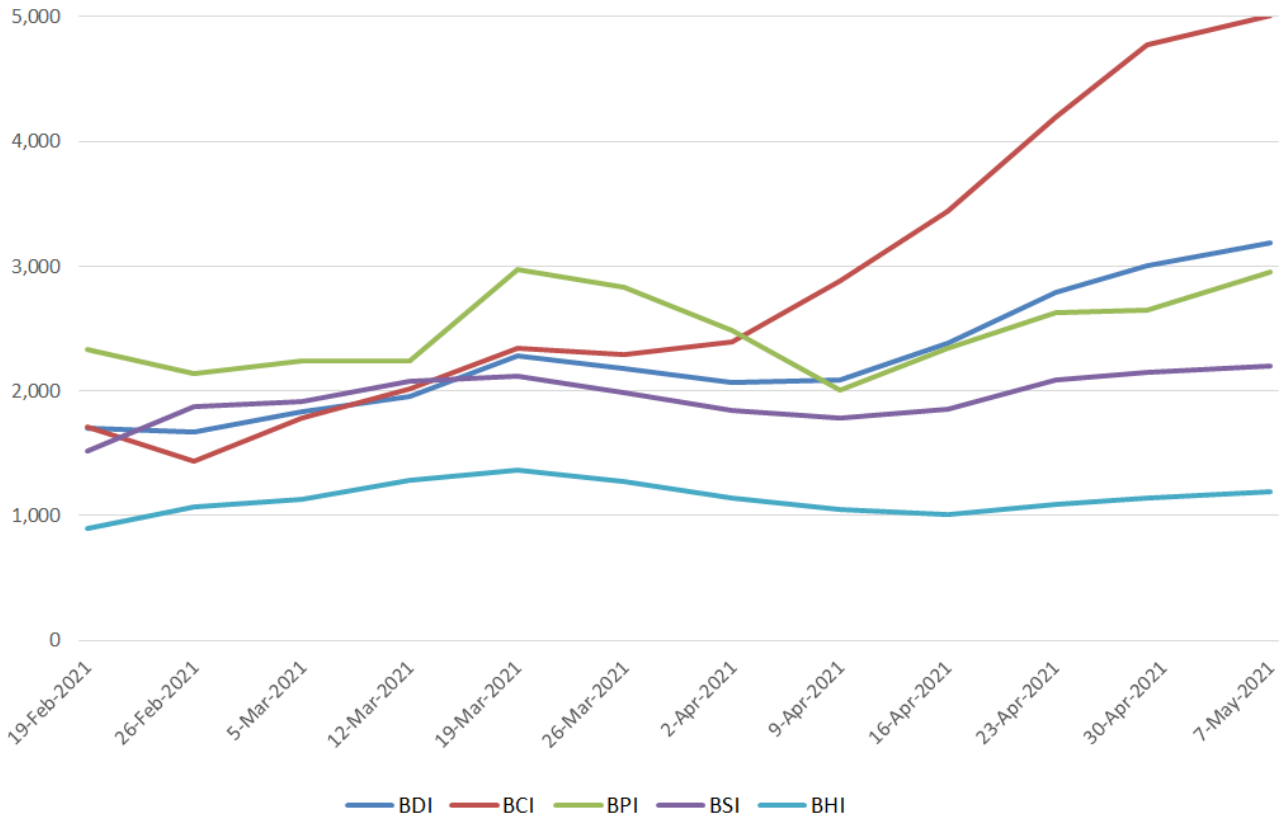

3.2. Thị trường thuê tàu container:

Ngày	6 THÁNG		Chỉ số CONTEX	24 THÁNG	
	Type 1100 (USD/day)	Type 1700 (USD/day)		Type 1100 (USD/day)	Type 1700 (USD/day)
15/09/2020	6.016	7.839	443	6.192	8.116
06/10/2020	6.261	8.475	470	6.418	8.707
08/10/2020	6.281	8.532	474	6.440	8.748
13/10/2020	6.338	8.659	484	6.496	8.855
15/10/2020	6.375	8.734	489	6.538	8.934
29/10/2020	6.733	9.582	545	6.869	9.793
05/11/2020	6.927	10.002	574	7.061	10.273
12/11/2020	7.096	10.636	606	7.184	10.843
19/11/2020	7.305	11.275	646	7.350	11.364
26/11/2020	7.499	11.752	664	7.518	11.693
01/12/2020	7.590	11.902	673	7.603	11.829
03/12/2020	7.655	12.100	681	7.627	11.959
08/12/2020	7.704	12.266	691	7.652	12.111
17/12/2020	7.944	12.462	702	7.844	12.235
05/01/2021	8.654	12.785	720	8.454	12.525
07/01/2021	8.854	12.940	726	8.654	12.675
14/01/2021	9.129	13.200	737	8.954	12.925
21/01/2021	9.283	13.279	749	9.146	12.979
02/02/2021	9.512	13.423	782	9.319	13.104
19/02/2021	10.394	14.415	842	10.096	13.973
21/02/2021	10.844	14.977	864	10.342	14.435
04/03/2021	11.188	15.531	888	10.631	14.823
11/03/2021	11.817	16.727	952	11.152	15.888
18/03/2021	12.312	17.685	1.008	11.542	16.692
23/03/2021	12.594	18.156	1.037	11.787	17.027
25/03/2021	12.710	18.371	1.049	11.875	17.212
01/04/2021	13.115	24.483	1.076	12.237	17.765
13/04/2021	14.238	19.952	1.149	12.998	18.615
15/04/2021	14.831	20.723	1.178	13.402	19.319
22/04/2021	15.931	22.112	1.234	14.469	20.331
06/05/2021	17.523	24.554	1.320	15.927	22.373

3.3. Thị trường thuê tàu dầu:

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất:

	Giá thuê tàu định hạn tuần 18			Giá thuê tàu định hạn tuần 17		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	28,000	27,000	33,500	28,500	27,250	34,000
SUEZMAX	18,000	22,000	25,000	17,750	21,500	24,500
AFRAMAX	17,250	20,000	22,500	17,000	19,500	22,000
LR-2	17,500	21,500	22,750	17,500	21,250	22,500
LR-1	14,750	16,250	17,000	14,500	16,000	17,000
MR	13,500	14,000	15,750	13,250	13,500	15,500
HANDY	10,750	13,000	14,000	11,000	13,000	14,250

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU

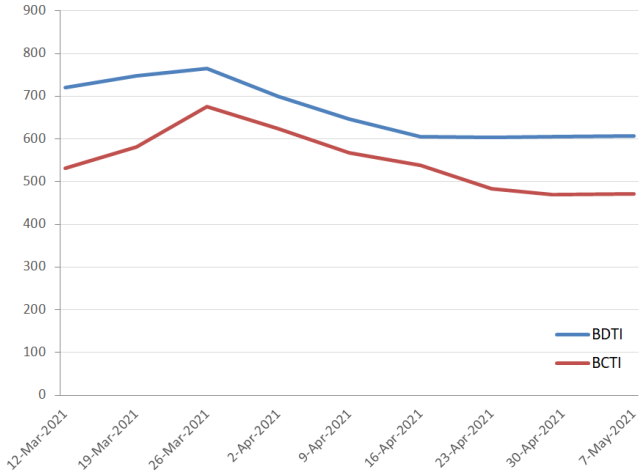

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu		
		US$	▼/▲		US$	▼/▲	
1	Bangladesh	510	▲	10	520	▲	10
2	Pakistan	500	▲	10	510	▲	10
3	India	490	▲	10	500	▲	10
4	Turkey	270	▲	20	280	▲	25

(đơn vị tính: usd/lt ldt, 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 18/2021

Tên Tàu	Loại tàu	Năm Đóng	LDT	Nước phá dỡ	Giá (US$/lt)	Dwt	Comments
Freemont	Tanker	1998	16,237	Bangladesh	535.00	105,400	
MR Star	Tanker	1997	10,043	Bangladesh	536.00	45,219	
Sea Rider	Tanker	2000	8,388	Pakistan	570.00	35,752	Some stainless steel content
Falcon	Tanker	1996	6,694	India	750.00	19,998	Incl abt 1100 tons stainless steel
Vika	Bulker	1998	9,664	Pakistan	550.00	41,185	
Caribbean Energy	LNG	1980	30,652	Undisclosed	639.43	72,557	Subcont ops, st. turbine propulsion – abt 3500 tons aluminum content

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG – PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.